

Bản án số: **499/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 07/7/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Trúc Mai**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Văn Minh**

2. Ông **Tạ Công Minh**

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Lương Thị Trà My** - Kiểm sát viên.

- *Thư ký phiên tòa:* Cô **Đàm Thị Ngọc Ánh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 281/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/4/2022 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 114/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 67/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/6/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Phạm Lê T**, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: tổ 14, ấp TTA, xã BD, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* **Tô Văn Q**, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: tổ 14, ấp TTA, xã BD, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(có mặt chị T, vắng mặt ông Q)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai cùng ngày 21/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Phạm Lệ T trình bày:*

Bà và ông Tô Văn Q chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992. Năm 2004 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 116 ngày 19/7/2004.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 1994 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng chính kiến. Ông Q thường xuyên đánh bạc, ăn nhậu, sống thiếu trách nhiệm với gia đình. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, hai người không thể tiếp tục chung sống với nhau, nên nay Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Q.

- Về con chung: Có 01 con chung tên **Tô Văn H** sinh ngày 20/12/1993, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Tô Văn Q vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù ông đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham dự các phiên hòa giải và công khai chứng cứ, tham dự phiên tòa sơ thẩm, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ.*

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà T vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện đối với ông Q.

Ông Q vẫn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Tô Văn Q nhiều lần vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham dự phiên tòa. Căn

cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông Q.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp “Ly hôn”.

[3] Về hôn nhân:

Bà Phạm Lệ T và ông Tô Văn Q xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 116 ngày 19/07/2004.

Tại phiên tòa, Bà T trình bày nguyên nhân ly hôn với ông Q là trong thời gian chung sống từ năm 1992 đến khi bà bị bắt tạm giam và kết thúc thời gian chấp hành án vào ngày 25/4/2021 thì ông Q là người chồng, người cha thiếu trách nhiệm. Ông hay đi làm ăn xa, nhưng thu nhập có được ông để tiêu xài cá nhân, không cùng bà lo cho gia đình và con nhỏ. Ngoài ra ông thường say xỉn, về nhà là đánh đập vợ, con. Khi bà vừa bị bắt tạm giam được 07 ngày thì ông Q ở nhà say xỉn, dùng dao rượt đuổi con nhỏ. Trong thời gian 13 năm bà đi tù thì ông Q chỉ đi thăm nuôi bà được khoảng 03 – 04 lần, sau đó ông bỏ nhà đi luôn, để con lại cho chị ruột của bà nuôi dưỡng, chăm sóc và cưới vợ cho con bà. Đến ngày bà mãn hạn tù (ngày 25/4/2021) và trở về với gia đình, ông Q có về nhà và thông báo với bà là ông Q đã có vợ và con được 08 tuổi.

Nhận thấy, không còn tình cảm với ông Q, hai bên cũng đã có cuộc sống riêng tư, bà và ông Q cũng không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng nên bà xin Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông.

Đối với ông Q, nhiều lần được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập để tham dự phiên hòa giải, công khai chứng cứ, tham dự phiên tòa, thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ và các tài liệu liên quan đến việc khởi kiện ly hôn của Bà T, nhưng ông Q đều vắng mặt không lý do, cũng như không có bất kỳ văn bản nào trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của Bà T.

Tại biên bản xác minh ngày 13/5/2022 (bút lục 20) thể hiện, thời gian đầu sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc, vài năm sau đó thì phát sinh mâu thuẫn ... Hiện nay, ông bà không còn sống chung, Bà T đang sống cùng con trai Tô Văn H tại địa phương.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu xin ly hôn ông Q của Bà T là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Trên sơ sở lời trình bày của Bà T và qua tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện ông Q và Bà T có 01 con chung tên **Tô Văn H** sinh ngày 20/12/1993, đã trưởng thành, lao động tự tạo ra thu nhập lo cho bản thân được, Bà T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- 1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Lệ T.
- Về hôn nhân: Bà Phạm Lệ T được ly hôn với ông Tô Văn Q.
- Về con chung: Có 01 con chung tên Tô Văn H, sinh năm 1993. Không xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

2/ Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020271 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, Bà T đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3/ Quyền kháng cáo: Bà T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Bình Đức, H. Châu Thành;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

HUỲNH THỊ TRÚC MAI